

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn

Ngày 15/01/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	4.9%	-

DT thuần
Q4/23

3.07
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.32 | -9.5%
YoY: ▲ 0.80 | 35.1%

LN thuần
Q4/23

0.15
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.10 | -41.9%
YoY: ▼0.20 | -58.5%

LN sau thuế
Q4/23

0.05
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.07 | -61.8%
YoY: ▼0.10 | -69.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.6%

YoY: +/- ▼ 9.1%

ROE
2023

0.1%

YoY: +/- ▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	702
Số lượng CPLH (CP)	82,574,412
KLGD BQ 20 phiên (CP)	128,740
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.62
EPS	6
P/E	1554.6

DT thuần
2023

12.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.62 | 60.1%

LN thuần
2023

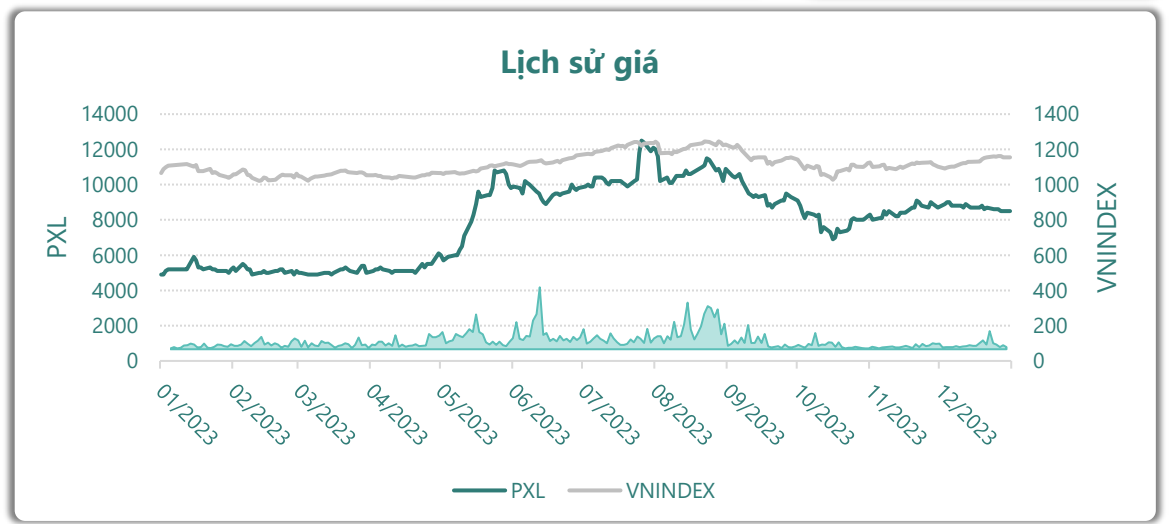
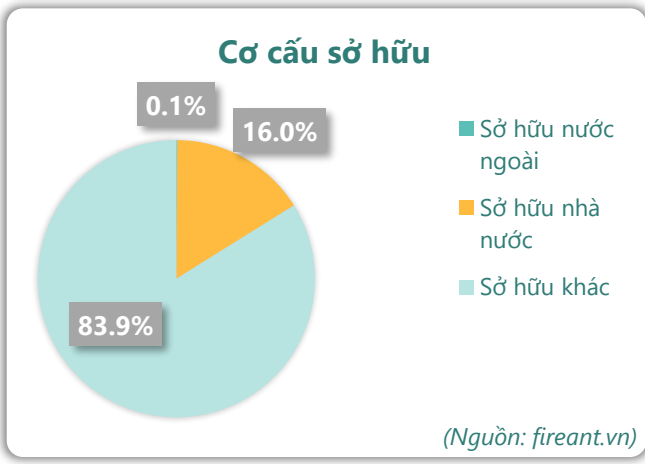
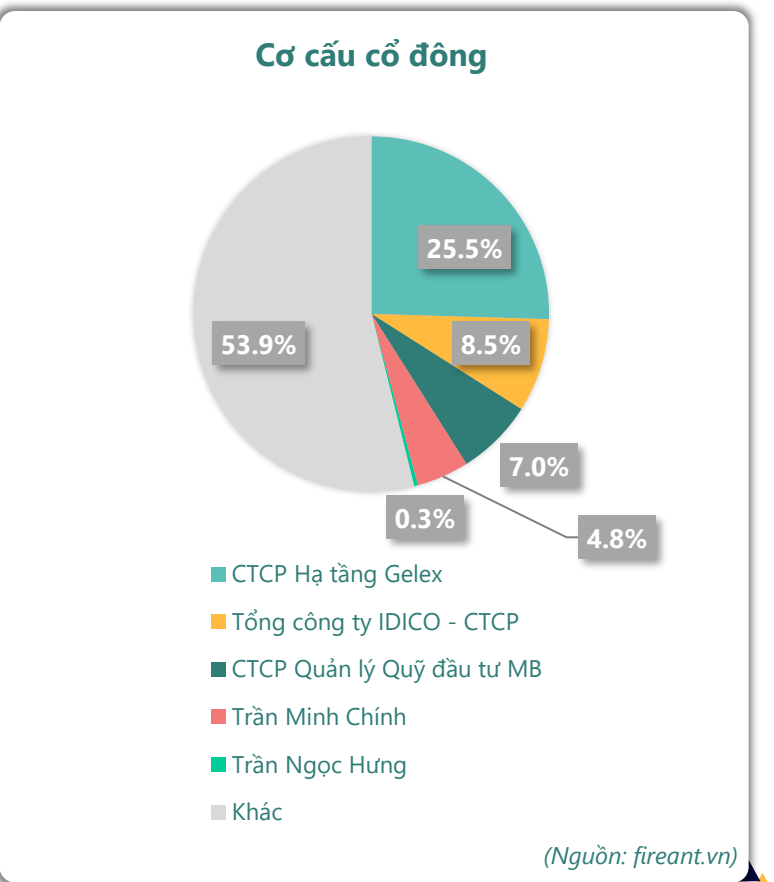
0.94
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.52 | -35.6%

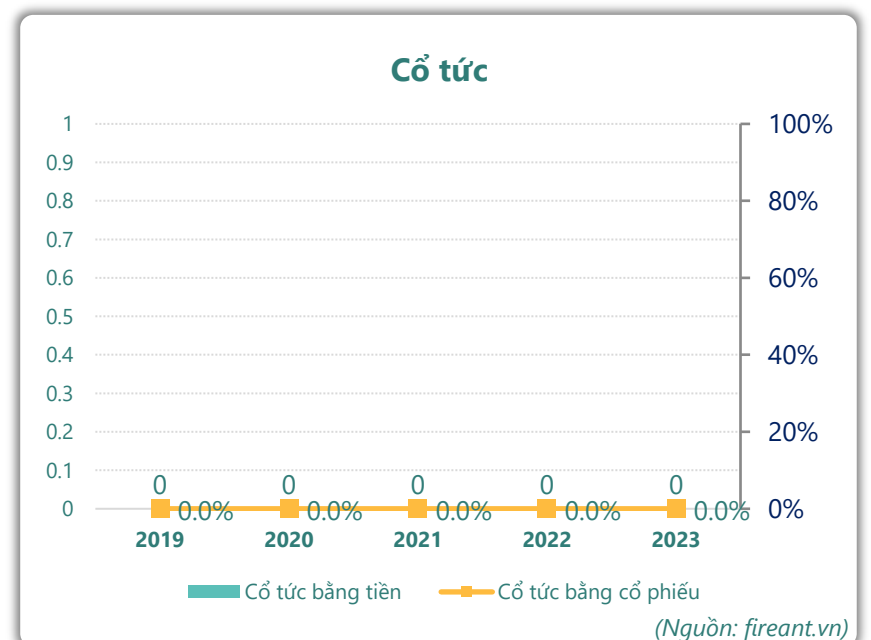
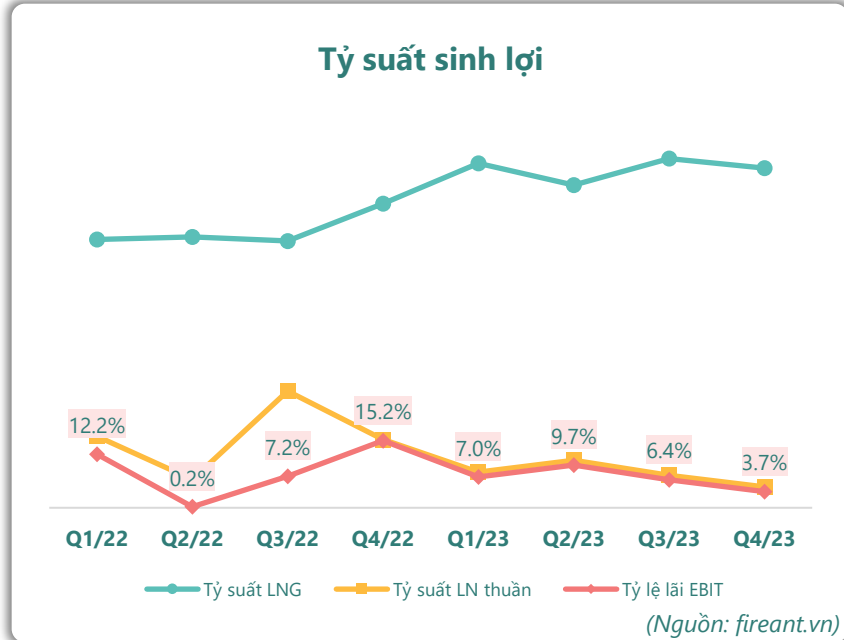
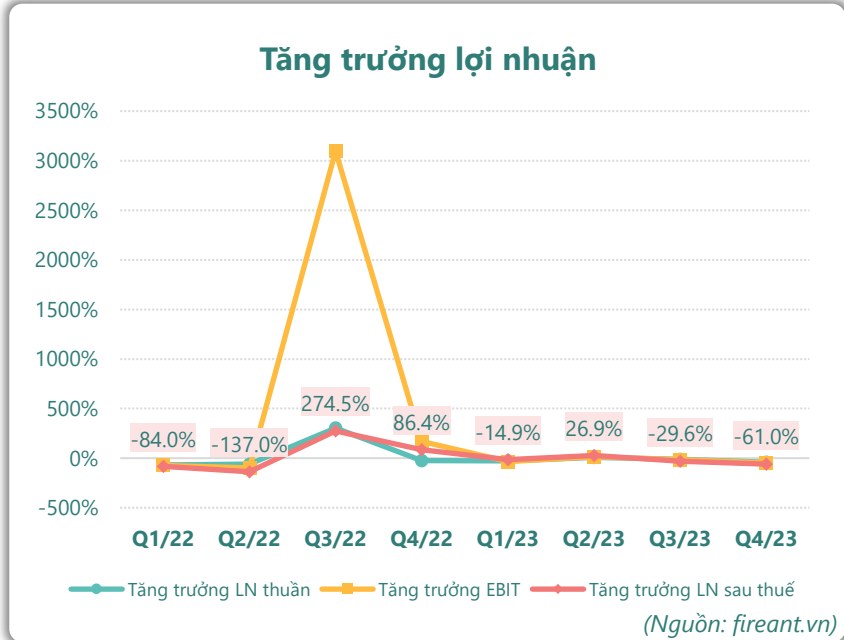
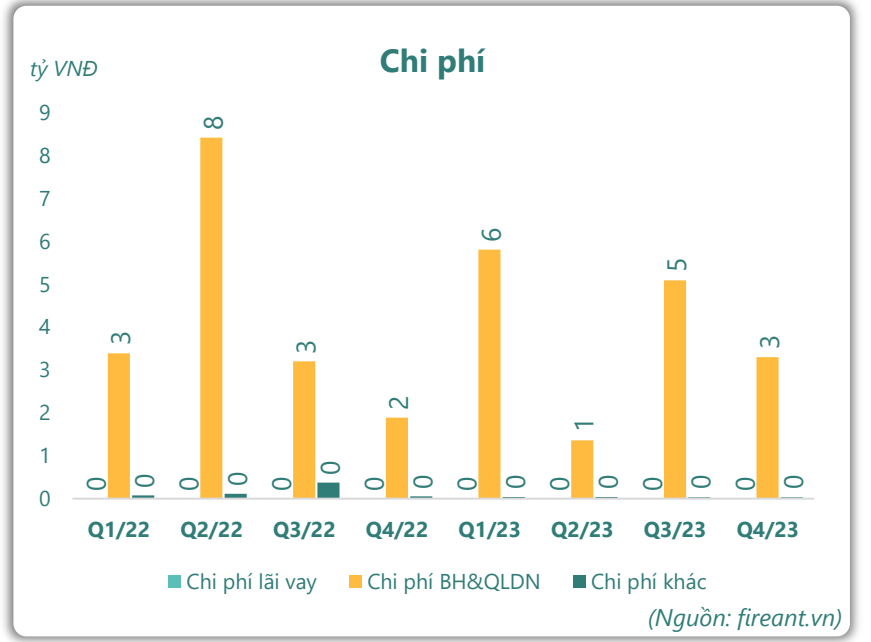
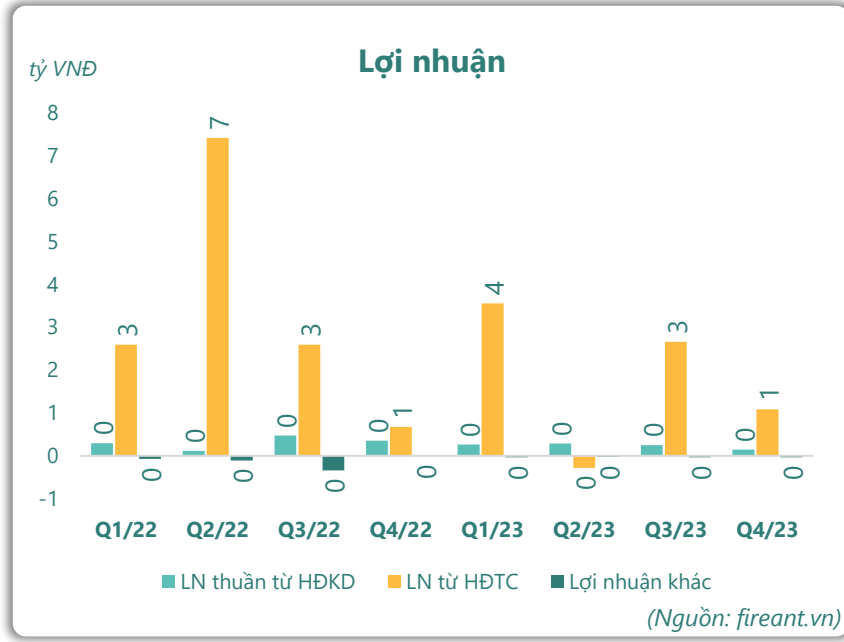
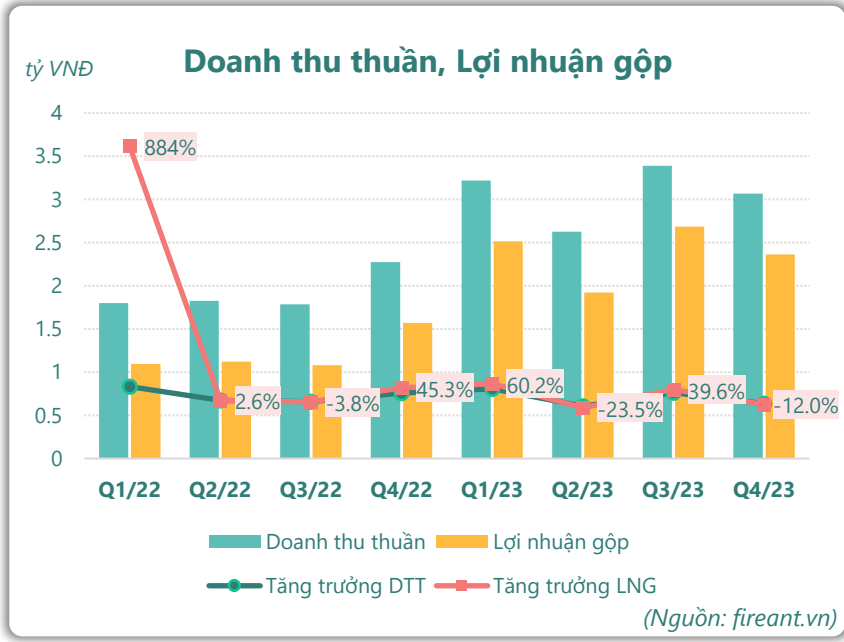
LN sau thuế
2023

0.46
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.23 | -32.9%



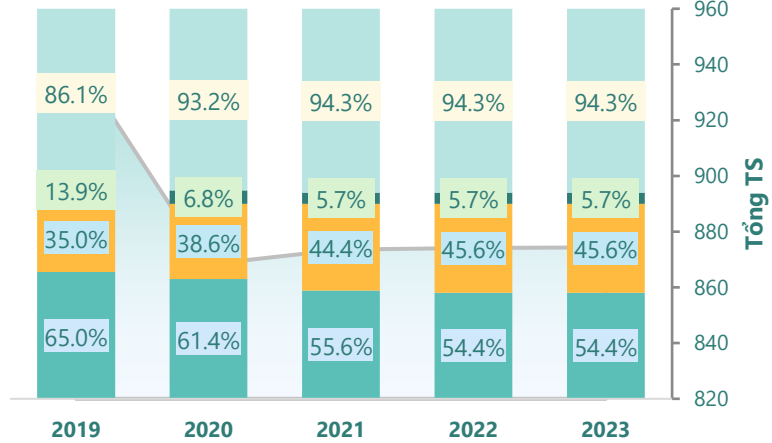
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

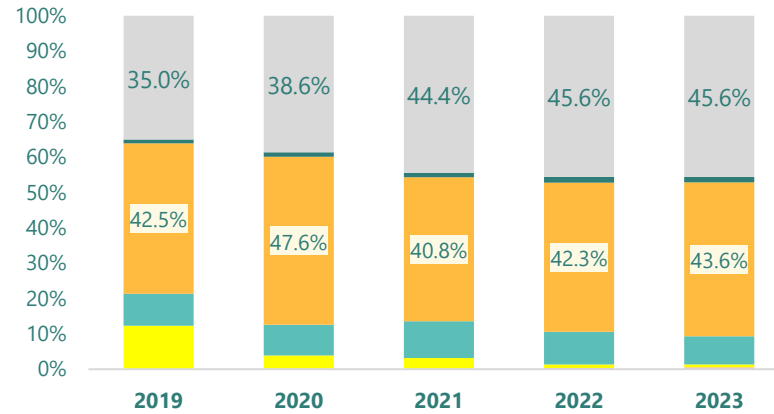
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

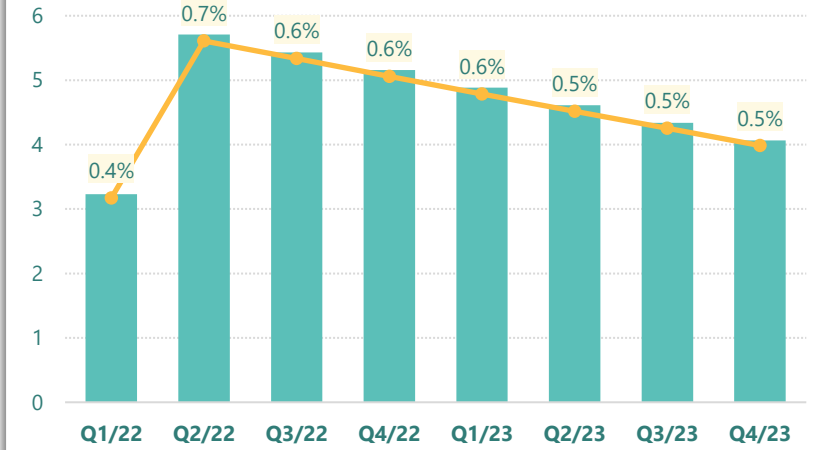


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

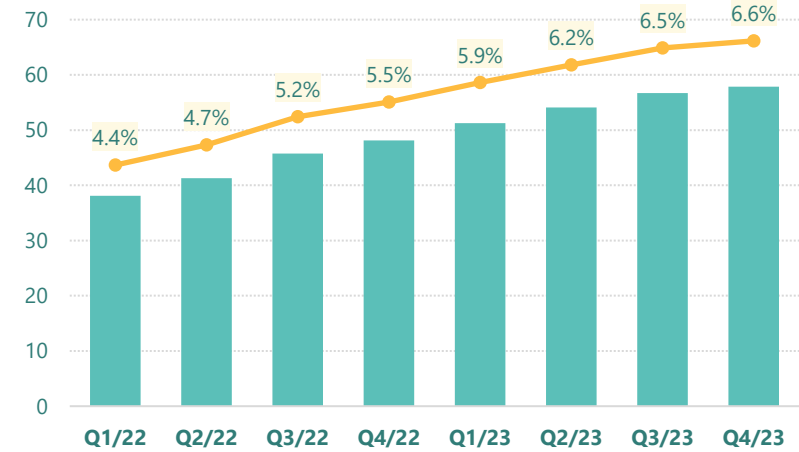


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

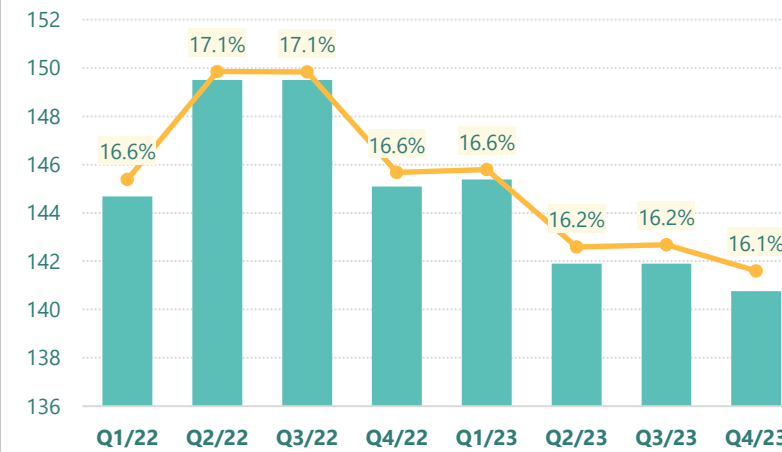


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

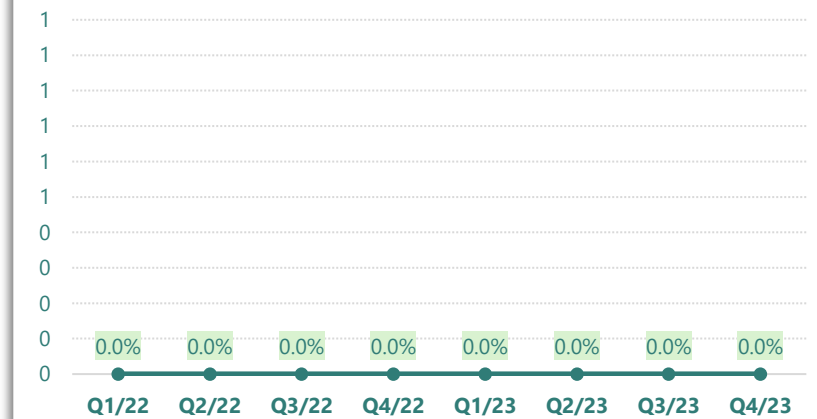


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

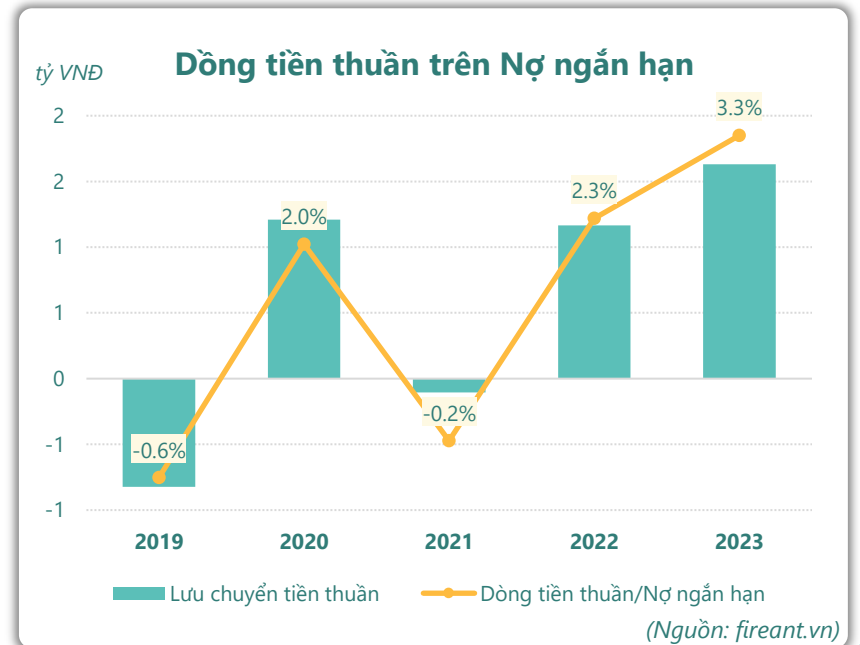
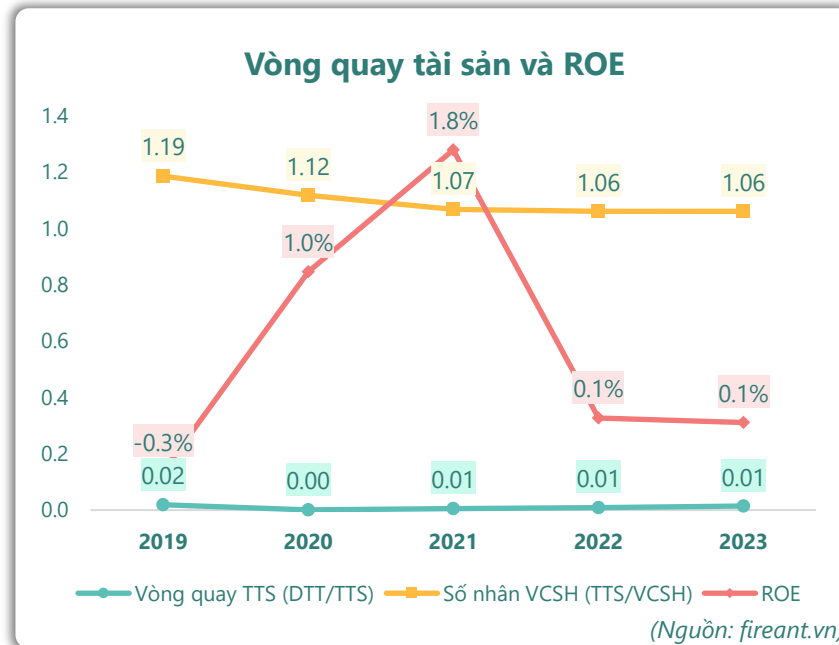
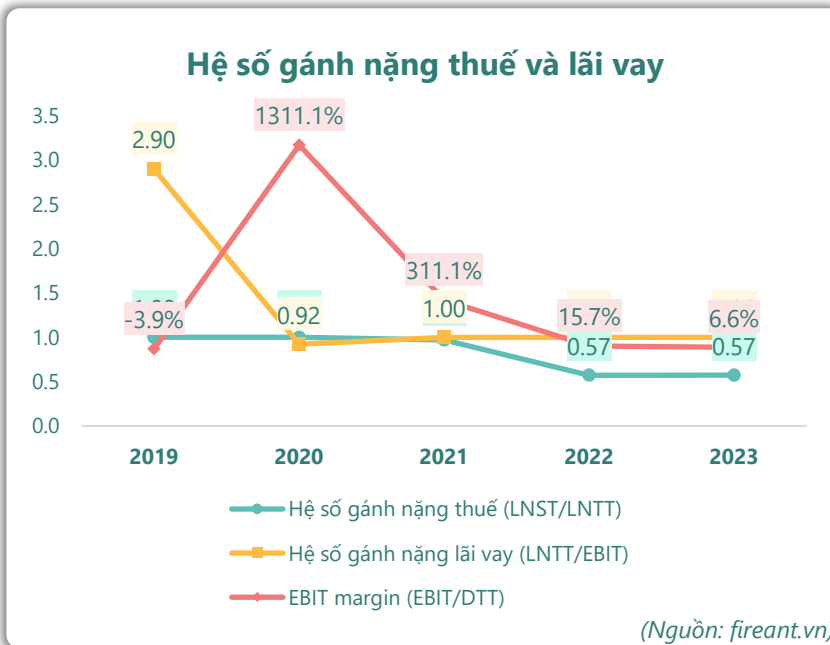
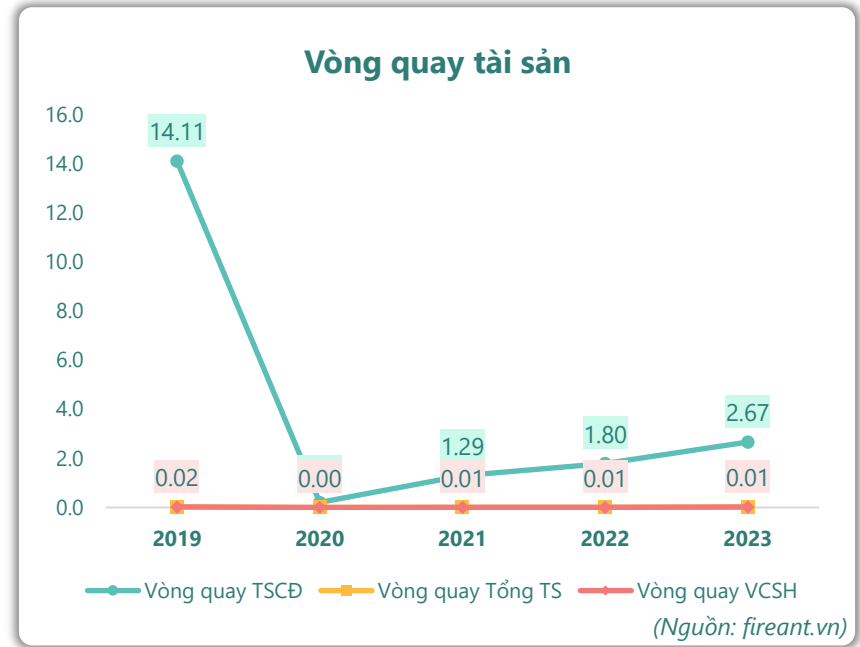
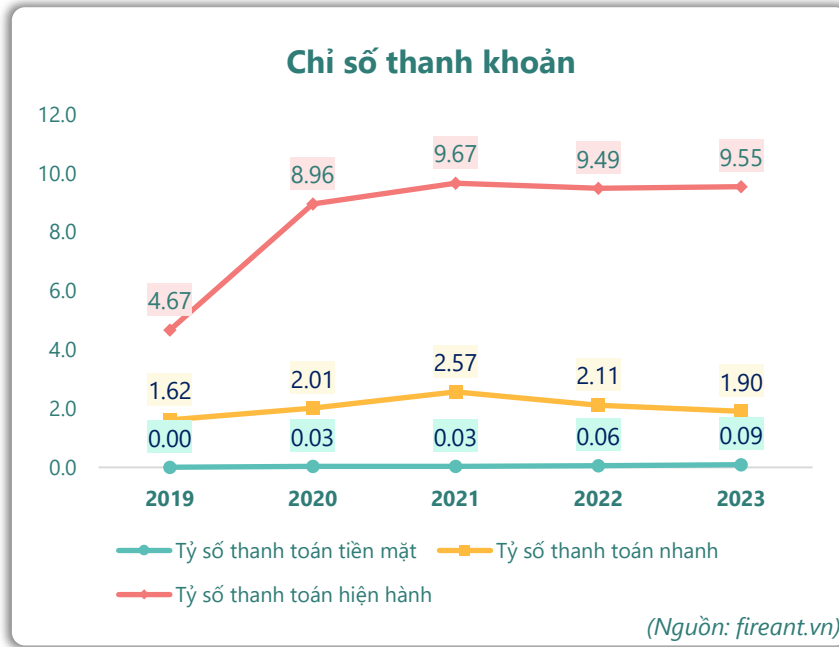
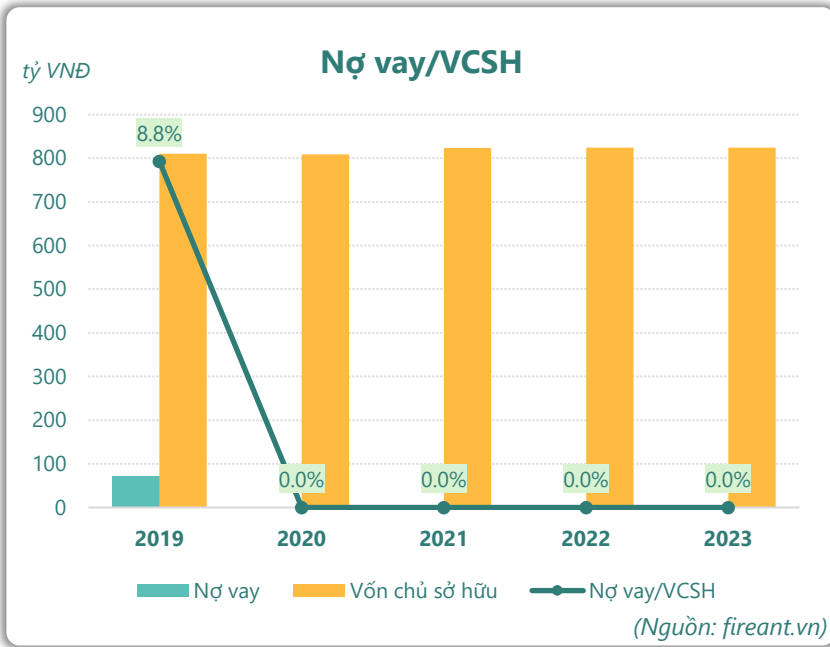


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3.07	2.27	35.1%	12.3	7.68	60.1%
Giá vốn hàng bán	0.70	0.70	0.6%	2.82	2.82	0.0%
Lợi nhuận gộp	2.36	1.57	50.6%	9.49	4.87	94.9%
Doanh thu HĐTC	2.23	5.08	-56.2%	11.6	12.9	-9.4%
Chi phí TC	1.14	4.41	-74.1%	4.62	-0.71	751%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.03	601%	0.58	0.16	261%
Chi phí QLDN	3.10	1.86	66.4%	15.0	16.8	-10.8%
LN thuần từ HĐKD	0.15	0.35	-58.5%	0.94	1.46	-35.6%
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.01	-230%	-0.13	-0.25	48.3%
LN trước thuế	0.11	0.35	-67.9%	0.81	1.21	-32.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.05	0.15	-69.4%	0.46	0.69	-32.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.05	0.15	-69.4%	0.46	0.69	-32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.07	-5.35	-2.55	-3.58	6.70	1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.25	5.80	1.68	3.32	-6.86	1.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.24	2.42	2.88	2.01	1.75	1.59
Lưu chuyển tiền thuần	-0.82	0.46	-0.86	-0.26	-0.16	2.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.42	2.88	2.01	1.75	1.59	4.51

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	874	874	0.0%
Tài sản ngắn hạn	476	475	0.1%
Tiền và tương đương tiền	4.51	2.88	56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	9.26	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	69.7	80.1	-13.0%
Hàng tồn kho	381	369	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	13.6	-3.2%
Tài sản dài hạn	399	399	-0.1%
Phải thu dài hạn	127	127	0.0%
Tài sản cố định	4.06	5.16	-21.2%
Bất động sản đầu tư	60.2	62.9	-4.3%
Tài sản dở dang	57.8	48.1	20.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	141	145	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	8.55	10.1	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.8	50.1	-0.5%
Nợ ngắn hạn	49.8	50.1	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.27	0.41	-34.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	825	824	0.1%
Vốn chủ sở hữu	825	824	0.1%
Vốn điều lệ	827	827	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)